

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2020/DS-ST.

Ngày: 21-10-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM – TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Lệ

Bà Đàm Thị Thanh Loan

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Trương Minh Diên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 183/2019/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2020/QĐXXST – DS ngày 11/9/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 115/2020/QĐST-DS ngày 30/9/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần M, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm D, phường T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Phạm N, sinh năm 1989 (có mặt), theo văn bản ủy quyền ngày 23/9/2019.

Địa chỉ: ấp X, thị trấn P, huyện T, Sóc Trăng.

Bị đơn: - Bà Nguyễn H, sinh năm 1952 (Vắng mặt)

- Anh L L, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: số Q đường R, Khóm D, phường T, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/ Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn chị Phạm N trình bày:

Bà M và bà H, anh L là hàng xóm. Vì lý do quen biết nhau nên bà M có cho bà H, anh L (là hai mẹ con) vay các khoản nợ sau:

Khoản nợ thứ nhất: Vào ngày 11/10/2017 âm lịch tức ngày 28/11/2017 dương lịch, bà H và anh L có hỏi vay tiền của bà M với số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), mục đích vay chi tiêu trong gia đình. Lãi suất các bên thỏa thuận là 2%/tháng, mỗi tháng bà H, anh L phải đóng lãi cho bà M là 2.000.000 đồng. Khi nhận tiền thì bà H kiểm tiền, anh L ký tên trong giấy nhận nợ. Khi vay anh L, bà H đóng lãi cho bà M đầy đủ hàng tháng. Đến ngày 11/01/2018 âm lịch bà H, anh L trả tiền gốc cho bà M được số tiền 30.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền gốc là 70.000.000 đồng. Sau đó thì bà H, anh L có đóng lãi hàng tháng cho bà M là 1.400.000 đồng đến ngày 11/9/2018 âm lịch (nhằm ngày 19/10/2018 dương lịch) thì không đóng lãi cho bà M nữa.

Khoản nợ thứ hai: Vào ngày 04/11/2017 âm lịch, tức ngày 21/12/2017 dương lịch, bà H và anh L có hỏi vay thêm của bà M số tiền 80.000.000 đồng, mục đích vay là chi tiêu trong gia đình. Lãi suất các bên thỏa thuận là 2%/tháng, mỗi tháng bà H, anh L phải đóng lãi cho bà M là 1.600.000 đồng. Khi nhận tiền thì bà H kiểm tiền, anh L ký tên trong giấy nhận nợ. Đến ngày 04/02/2018 âm lịch bà H, anh L trả tiền gốc cho bà M được số tiền 20.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền gốc là 60.000.000 đồng. Sau đó thì bà H, anh L có đóng lãi hàng tháng cho bà M là 1.200.000 đồng đến ngày 12/10/2018 dương lịch thì không đóng lãi cho bà M nữa.

Cả hai khoản nợ trên bà H, anh L đóng lãi cho bà M đầy đủ đến tháng 10/2018 dương lịch thì ngưng không đóng lãi cho bà M nữa, bà M có đến nhà bị đơn để đòi tiền nhiều lần nhưng họ cứ hứa hẹn và trốn tránh.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện hợp pháp cho bà M là chị Phạm N yêu cầu rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể rút yêu cầu đối với bà Nguyễn H, chỉ yêu cầu anh Lê L phải có trách nhiệm trả nợ cho bà Trần M số tiền nợ gốc là 130.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm, mức lãi suất là 20%/năm, đồng ý khấu trừ lại số tiền lãi vào vốn mà phía anh L đã đóng thừa cho bà M ở từng khớp lãi.

2/ Theo biên bản lấy lời khai bị đơn bà Nguyễn H lập ngày 24/7/2020, bà H trình bày:

Bà H cho rằng bà không có hỏi vay tiền của bà M, bà cũng không có xài tiền vay mà L con bà đã hỏi vay của bà M nên bà M yêu cầu bà cùng chịu trách nhiệm trả tiền là bà không đồng ý. L con bà hiện nay đang đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh nhưng còn địa chỉ cụ thể ở đâu thì bà không biết rõ. Khi nhận giấy tờ của Tòa án gửi thì bà có thông báo lại nội dung cho L biết, L cũng thừa nhận còn thiếu bà M số tiền trăm mấy chục triệu nhưng không nói chính xác là bao nhiêu tiền và có kêu bà nói lại với bà M do làm ăn thất bại nên để cho L làm việc từ từ trả cho bà M. Bà cũng có đến gặp bà M để nói với bà M nhưng bà M không chịu. Còn chữ ký trong các biên nhận bà M cung cấp cho Tòa án, bà nhìn thì thấy cũng giống nhưng bà không xác định được vì bà đã lớn tuổi. Việc L hỏi tiền bà M thì bà không hay, đến khi L bỏ đi làm thì bà M đến nhà bà đòi tiền thì bà mới hay.

3/ Bị đơn anh Lê L không có ý kiến trình bày.

4/ Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS). Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Các đương sự và những người tham gia tố tụng khác đều chấp hành đúng quy định của BLTTDS. Riêng bị đơn bà H và anh L vắng mặt không có lý do, chưa chấp hành đúng quy định của BLTTDS. Tại phiên tòa hôm nay, đại diện nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bà Nguyễn H là không vượt quá phạm vi khởi kiện nên đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 244 BLTTDS chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm phát biểu về tính có căn cứ và hợp pháp của yêu cầu khởi kiện, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu rút lại một phần đơn khởi kiện và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn anh L có trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà Trần M số tiền vốn là 130.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu của đại diện nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa hôm nay đại diện nguyên đơn rút một phần đơn khởi kiện; đương sự không thỏa thuận được với nhau về toàn bộ nội dung vụ kiện. Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn bà Trần M vắng mặt nhưng có người đại diện ủy quyền của bà M tham gia phiên tòa; Bị đơn bà Nguyễn H và anh Lê L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do. Đại diện nguyên đơn và Kiểm sát viên đều đề nghị xét xử vắng mặt bà M, bà H, anh L nên HĐXX căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2, 3 Điều 228 của BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt bà M, bà H, anh L.

[1.2] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể rút lại yêu cầu đối với bị đơn bà Nguyễn H, chỉ yêu cầu một mình anh Lê L có trách nhiệm trả nợ cho bà Trần M. Việc yêu cầu này không vượt quá phạm vi khởi kiện nên HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 244 BLTTDS chấp nhận và đình chỉ yêu cầu đối với phần yêu cầu này.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn chị Phạm N yêu cầu bị đơn anh Lê L có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn bà Trần M số tiền vốn gốc là 130.000.000 đồng. Bị đơn anh Lê L hiện nay không có mặt ở địa phương cũng không có ý kiến trình bày đến việc vay tiền, trả tiền cho bà M. HĐXX nhận thấy, nguyên đơn đưa ra chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là một tờ giấy có nội dung “Thêm 6 Do dùm **L** có hỏi của chị Chi số tiền là 60.000.000 (Tám chục triệu chẵn) ngày 04.11.2017” có chỉnh sửa số 80 thành 60

và một tờ giấy có nội dung “Bảy chục triệu Thêm 6 Do dùm L 11-10-2017 lấy 700.000.000 (Một trăm triệu)” có nội dung chỉnh sửa số 100 thành số 700. Tại phiên tòa thì đại diện nguyên đơn trình bày là lúc đầu làm biên nhận ngày 11-10-2017 hỏi số tiền 100.000.000 đồng, sau khi anh L trả số tiền vốn 30.000.000 đồng thì có chỉnh sửa lại số tiền ghi bằng số 70.000.000 đồng nhưng do không để ý chỉnh lại số thành 700.000.000 đồng, không có chỉnh lại số tiền ghi bằng số mà có ghi thêm số tiền bằng số “Bảy chục triệu đồng” nằm phía trên biên nhận; còn biên nhận ngày 04.11.2017 thì hỏi số tiền 80.000.000 đồng, sau khi anh L trả vốn 20.000.000 đồng nên chỉnh lại số tiền ghi bằng số là 60.000.000 đồng mà không có chỉnh lại số tiền ghi bằng chữ. Hội đồng xét xử nhận thấy, hình thức, nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn bà M đã đảm bảo quy định tại Điều 189 của BLTTDS. Khi gửi đơn kiện đến Tòa án thì bà M cũng đã cung cấp đầy đủ họ tên, năm sinh, địa chỉ rõ ràng của người bị kiện anh L. Phía bị đơn anh L không có mặt ở địa phương, đi khỏi địa phương không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện nên khi Tòa án thụ lý đơn khởi kiện thì Tòa án cũng đã thực hiện các thủ tục tổng đạt, niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định của BLTTDS. Khi mẹ ruột anh L nhận giấy tờ của Tòa án cũng có thông báo lại cho anh L biết việc bà M khởi kiện, anh L không có ý kiến phản hồi, đồng thời theo lời khai của bà H là mẹ ruột của anh L thì cũng xác định anh L còn nợ bà M số tiền trăm mấy triệu. Từ những phân tích nêu trên HĐXX xác định anh L còn nợ bà M số tiền theo như hai biên nhận phía bà M cung cấp là có căn cứ, phù hợp với lời khai của bà H (mẹ anh L), phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ. Việc thỏa thuận vay tiền giữa bà M và anh L là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày khi bà M cho anh L hỏi tiền thì thỏa thuận miệng là 01 năm sẽ trả lại tiền vốn, nếu không có trả tiền vốn thì hàng tháng vẫn đóng lãi tiếp tục cho nguyên đơn nhưng đến ngày 19/10/2018 dương lịch thì anh L không thực hiện đóng lãi cũng như trả vốn cho bà M đã vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên việc bà M khởi kiện yêu cầu anh L trả cho bà M số tiền vốn là phù hợp nên được HĐXX chấp nhận.

[3] Xét về lãi suất: Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn chị Phạm N cho rằng khi bà M cho anh L hỏi vay tiền thì hai bên thỏa thuận mức lãi suất là 2%/tháng. Việc đại diện nguyên đơn yêu cầu tính lại mức lãi suất theo quy định là 20%/năm tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm là đúng quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS 2015 quy định: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...*” và việc yêu cầu tính lại mức lãi suất, đồng ý khấu trừ số tiền lãi dư vào tiền vốn mà phía anh L đã đóng cho bà M là có lợi cho phía anh L nên được HĐXX ghi nhận. Như vậy, số tiền lãi anh L phải trả cho bà M đối với các khoản nợ được tính lại cụ thể như sau:

[3.1] Đối với khoản tiền 100.000.000 đồng, vay ngày 11/10/2017 âm lịch (nhằm ngày 28/11/2017 dương lịch) đến ngày 11/01/2018 âm lịch là 03 tháng,

anh L đóng lãi cho bà M mỗi tháng 2%/tháng là 2.000.000 đồng, tức là 6.000.000 đồng tiền lãi. Tính lại mức lãi suất 1,66%/tháng, quy ra tiền lãi là $100.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 3 \text{ tháng} = 4.980.000 \text{ đồng}$, như vậy tiền lãi đã đóng dư là $6.000.000đ - 4.980.000đ = 1.020.000 \text{ đồng}$. Số tiền lãi dư được khấu trừ vào số tiền vốn 100.000.000 đồng, số tiền vốn còn lại là 98.980.000 đồng. Ngày 11/01/2018 âm lịch anh L đã trả 30.000.000 đồng, còn lại số vốn là 68.980.000 đồng. Tiền lãi từ ngày 12/01/2018 âm lịch đến ngày 11/9/2018 âm lịch là 08 tháng, quy ra tiền lãi theo mức lãi suất là 1,66%/tháng, tức là $68.980.000đ \times 1,66\%/tháng \times 8 \text{ tháng} = 9.160.544 \text{ đồng}$. Số tiền lãi anh L đã đóng cho bà M là $1.400.000đ \times 8 \text{ tháng} = 11.200.000 \text{ đồng}$, số tiền lãi dư ra là $11.200.000đ - 9.160.544đ = 2.039.456đ$. Trừ số tiền lãi dư ra vào tiền vốn 68.980.000đ, như vậy, số tiền vốn anh L còn nợ lại là 66.940.544 đồng (1). Tiền lãi từ ngày 11/9/2018 âm lịch (nhằm ngày 19/10/2018 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21/10/2020), tính tròn 24 tháng $\times 1,66\%/tháng \times 66.940.544đ = 26.669.112 \text{ đồng}$ (2).

[3.2] Đối với khoản tiền 80.000.000 đồng, vay ngày 04/11/2017 âm lịch (nhằm ngày 21/12/2017 dương lịch) đến ngày 04/02/2018 âm lịch là 03 tháng, anh L đóng cho bà M mỗi tháng 2%/tháng là 1.600.000 đồng, tức là 4.800.000 đồng tiền lãi. Tính lại mức lãi suất 1,66%/tháng, quy ra tiền lãi là $80.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 3 \text{ tháng} = 3.984.000 \text{ đồng}$, như vậy tiền lãi đã đóng dư là $4.800.000đ - 3.984.000đ = 816.000 \text{ đồng}$. Số tiền lãi dư được khấu trừ vào số tiền vốn 80.000.000 đồng, số tiền vốn còn lại là 79.184.000 đồng. Ngày 04/02/2018 âm lịch anh L đã trả 20.000.000 đồng, còn lại số vốn là 59.184.000 đồng. Tiền lãi từ ngày 05/02/2018 âm lịch đến ngày 04/9/2018 âm lịch là 07 tháng, quy ra tiền lãi theo mức lãi suất là 1,66%/tháng, tức là $59.184.000đ \times 1,66\%/tháng \times 7 \text{ tháng} = 6.877.180 \text{ đồng}$. Số tiền lãi anh L đã đóng cho bà M là $1.200.000đ \times 7 \text{ tháng} = 8.400.000 \text{ đồng}$, số tiền lãi dư ra là $8.400.000đ - 6.877.180đ = 1.522.820đ$. Trừ số tiền lãi dư ra vào tiền vốn 59.184.000đ, như vậy, số tiền vốn anh L còn nợ lại là 57.661.180 đồng (3). Tiền lãi từ ngày 04/9/2018 âm lịch (nhằm ngày 12/10/2018 dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21/10/2020), tính tròn 24 tháng $\times 1,66\%/tháng \times 57.661.180đ = 22.972.200 \text{ đồng}$ (4).

[4] Như vậy, anh L có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền tổng cộng là 174.243.036 đồng. Trong đó, số tiền vốn là $66.940.544đ (1) + 57.661.180đ (3) = 124.601.724 \text{ đồng}$ và tiền lãi là $26.669.112đ (2) + 22.972.200đ (4) = 49.641.312 \text{ đồng}$.

[5] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là hoàn toàn có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn anh L phải chịu là $174.243.036 \text{ đồng} \times 5\% = 8.712.000 \text{ đồng}$ (làm tròn) theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn bà M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2, 3 Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần M về việc yêu cầu anh Lê L trả lại số tiền vay.

Buộc anh Lê L trả cho bà Trần M số tiền tổng cộng là 174.243.036 đồng (*Một trăm bảy mươi bốn triệu, hai trăm bốn mươi ba nghìn, không trăm ba mươi sáu đồng*). Trong đó tiền vốn là 124.601.724 đồng và tiền lãi suất là 49.641.312 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi bà M yêu cầu thi hành án thì hàng tháng anh L còn phải trả lãi cho bà M theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[2] Đình chỉ một phần yêu cầu giải quyết của nguyên đơn bà M về việc bà M yêu cầu bà H cùng với anh L có trách nhiệm trả tiền vay.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Lê L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.712.000 đồng (*Tám triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng*).

Bà Trần M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà M số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 3.850.000đ (*Ba triệu tám trăm năm chục nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0007273 ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm.

Án sơ thẩm xét xử công khai báo cho các đương sự biết có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Đặng Thị Vàng